

Bản án số: 111/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 8 - 2022
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quốc H.
2. Bà Diệp Thị Thu Ng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 304/2022/TLST-HNGĐ ngày 19/5/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 195/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 162/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20/7/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1982. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh A.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Chánh T, sinh năm 1981. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 01/7/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: sau thời gian tìm hiểu, bà N và ông T tiến đến hôn nhân vào năm 2000, không có tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà N và ông T sống hạnh phúc và sinh được hai con chung tên Nguyễn Ái M, sinh năm 2003 (đã trưởng thành) và Nguyễn Ái M, sinh ngày 05/6/2008. Đến năm 2018, bà N và ông T lên tỉnh B làm thuê, gửi cháu M và cháu M cho cha, mẹ ruột của bà N chăm sóc.

Đến năm 2020 thì bà N và ông T phát sinh mâu thuẫn, do ông T không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến gia đình. Mặc dù bà N đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T vẫn không thay đổi. Đến đầu năm 2021 thì mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng nên bà N về nhà cha mẹ ruột tại ấp T, xã V, huyện T sinh sống. Nay, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: bà N yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: có hai con chung tên Nguyễn Ái M, sinh năm 2003 và Nguyễn Ái M, sinh ngày 05/6/2008. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M, không yêu cầu anh Tín cấp dưỡng nuôi con. Riêng chị Nguyễn Ái M đã trưởng thành và sống tự lập nên bà N không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn ông Nguyễn Chánh T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông Nguyễn Chánh T được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên tự từ bỏ quyền của mình.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- + Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Chánh T.

- + Về quan hệ con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Ái M, sinh năm 2003 (chị Mỹ đã trưởng thành) và Nguyễn Ái M, sinh ngày 05/6/2008. Giao cháu Nguyễn Ái M cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T không cấp dưỡng nuôi con, do bà N không yêu cầu.

- + Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

- + Về án phí: bà N yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Chánh T có địa chỉ tại xã V, huyện T, tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Chánh T đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập, ông T đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Chánh T tìm hiểu, tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, bà N và ông T chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì giữa hai người phát sinh mâu thuẫn. Bà N cho rằng, ông T không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình, trong cuộc sống hàng ngày thường xuyên cãi vã nhau và đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2021 cho đến nay. Do mâu thuẫn trầm trọng nên bà N yêu cầu ly hôn với ông T.

[3.1.1] Tại biên bản xác minh ngày 01/7/2022, được Công an xã V, huyện T, tỉnh A cung cấp thông tin như sau: ông Nguyễn Chánh T, sinh năm 1981 có đăng ký hộ khẩu tại ấp T, xã V, huyện T, tỉnh A nhưng vắng mặt ở nơi cư trú, không rõ địa chỉ nơi cư trú mới; khoảng 01 đến 02 tuần có về thăm gia đình rồi lại tiếp tục đi.

[3.1.2] Quá trình giải quyết vụ án, do ông T vắng mặt tại nơi cư trú nên Tòa án tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được chung sống với bà N.

[3.1.3] Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên không có giá trị về mặt pháp lý.

Tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”. Bà N yêu cầu ly hôn với ông T, nhưng giữa hai người không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Chánh T.

[3.2] Về quan hệ con chung: bà N và ông T có hai con chung tên Nguyễn Ái M , sinh năm 2003 (đã trưởng thành và sống tự lập) và Nguyễn Ái M , sinh ngày 05/6/2008. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, cháu M đang sống chung với bà N, được bà N chăm sóc, nuôi dưỡng và cho học hành ổn định. Tại biên bản ghi nhận nguyện vọng của cháu M lập ngày 01/7/2022 thì cháu muốn được sống chung với bà N. Do vậy, để ổn định cuộc sống và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của cháu M; căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N; giao cháu M cho bà N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: bà Nguyễn Thị N yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Chánh T .

1.2. Về quan hệ con chung: bà N và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Ái M , sinh năm 2003 (chị Mỹ đã trưởng thành và sống tự lập) và Nguyễn Ái M , sinh ngày 05/6/2008.

- Giao cháu Nguyễn Ái M cho bà Nguyễn Thị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu M đang sống chung với bà N). Ông T không cấp dưỡng nuôi con.

- Bà Nguyễn Thị N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Chánh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con,

của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về tài sản chung: không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận bà N xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà N và ông T trong thời kỳ hôn nhân thì bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Chánh T phải liên đới trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0009233 ngày 19/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A (bà N đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn Hân E